

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Đà Nẵng, 2023

MỤC LỤC

Phần 1.	KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
1.1.	Thông tin chung về chương trình đào tạo	5
1.2.	Giới thiệu về chương trình đào tạo và khoa quản lý đào tạo	5
1.3.	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế	6
1.4.	Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế	6
Phần 2.	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
2.1.	Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo	8
2.2.	Mục tiêu đào tạo	8
2.3.	Chuẩn đầu ra	8
2.3.1.	Nội dung chuẩn đầu ra	8
2.3.2.	Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam	9
2.4.	Cơ hội nghề nghiệp	11
2.5.	Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	11
2.6.	Điều kiện tốt nghiệp	11
2.7.	Thang điểm đánh giá: Theo hệ thống đào tạo tín chỉ hiện hành	12
2.8.	Phương pháp dạy và học	12
2.8.1.	Phương pháp giảng dạy trực tiếp	12
2.8.2.	Phương pháp kỹ năng suy nghĩ	13
2.8.3.	Phương pháp dựa trên hoạt động	13
2.8.4.	Phương pháp hợp tác	14
2.8.5.	Phương pháp học tập độc lập	14
2.9.	Phương pháp đánh giá	16
2.10.	Khung chương trình đào tạo	18
2.10.1.	Cấu trúc chương trình	18
2.10.2.	Các học phần	19
2.10.3.	Lộ trình đào tạo	Error! Bookmark not defined.
2.11.	Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần	23
2.12.	Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước	26
2.13.	Hướng dẫn thực hiện chương trình	27
2.14.	Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng đào tạo	28
Phần 3.	MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	29
3.1.	STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)	29

3.2.	SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM).....	29
3.3.	SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)	29
3.4.	SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)	29
3.5.	SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)	30
3.6.	LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW).....	30
3.7.	TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)	30
3.8.	MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS).....	31
3.9.	ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)	31
3.10.	MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT).....	31
3.11.	MIS1002 - TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (APPLIED IT IN OFFICE INFORMATICS)	32
3.12.	ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1	32
3.13.	ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2	32
3.14.	ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1	33
3.15.	ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2	33
3.16.	ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1.....	34
3.17.	MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS).....	34
3.18.	IBS2001 - KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS)	34
3.19.	ECO3040 - TOÁN CHO FINTECH 1.....	34
3.20.	STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)	35
3.21.	STA2006 – XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN (PROBABILITY THEORY AND MATHEMATICAL STATISTICS)	35
3.22.	ECO3041 - TOÁN CHO FINTECH 2.....	35
3.23.	MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING).....	36
3.24.	ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)	36
3.25.	MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)	36
3.26.	FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS).....	37
3.27.	ENG3001 - TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH)	37
3.28.	FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS)	37
3.29.	FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)	38
3.30.	FIN3011 – CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)	38
3.31.	MIS3001 – CƠ SỞ LẬP TRÌNH (BASIC PROGRAMMING)	38

3.32.	MIS3049 - QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU TRONG TÀI CHÍNH (DATABASE MANAGEMENT IN FINANCE)	39
3.33.	ELC3005 - NHẬP MÔN DỮ LIỆU LỚN (BIG DATA FUNDAMENTALS)	39
3.34.	FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)	39
3.35.	ELC3019 – THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (E-PAYMENT).....	40
3.36.	MGT3023 – MÔ HÌNH KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS MODEL)	40
3.37.	COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)	40
3.38.	LAW2001 - LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW).....	40
3.39.	FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES)	41
3.40.	BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG (BANK OPERATIONS)	41
3.41.	MIS3041 – PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẰNG PYTHON (PYTHON FOR DATA ANALYSIS)	41
3.42.	FIN3012 - PHÂN TÍCH DỮ LIỆU LỚN TRONG FINTECH (BIG DATA ANALYTICS IN FINTECH).....	42
3.43.	ELC3023 - MÁY HỌC VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG TÀI CHÍNH (MACHINE LEARNING AND AI IN FINANCE)	42
3.44.	FIN3013 - CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN VÀ CRYPTOCURRENCY (BLOCKCHAIN TECHNOLOGY AND CRYPTOCURRENCY)	42
3.45.	FIN3014 – ĐỀ ÁN FINTECH (FINTECH CAPSTONE).....	43
3.46.	BAN3018 – NGÂN HÀNG SỐ (DIGITAL BANKING)	43
3.47.	ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS)	43
3.48.	RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)	44
3.49.	MIS3042 – CLOUD COMPUTING (C).....	44
3.50.	ELC3016 – KINH DOANH ĐIỆN TỬ (E-BUSINESS)	44
3.51.	MKT3007 – MARKETING KỸ THUẬT SỐ (DIGITAL MARKETING)	45
3.52.	FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING).....	45
3.53.	FIN3009 - QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT)	46
3.54.	KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)	46
3.55.	KHỞI NGHIỆP TRONG FINTECH (ENTREPRENEURSHIP IN FINTECH)	46
3.56.	FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT)	47
3.57.	FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS)	47

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Công nghệ tài chính (Fintech)
Mã ngành:	7340205
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Số tín chỉ:	134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
Khoa phụ trách CTĐT:	Khoa Tài chính

1.2. Giới thiệu về chương trình đào tạo và khoa quản lý đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Công nghệ tài chính cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn về lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức trong bối cảnh kỷ nguyên số. Thông qua chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức cập nhật, am hiểu về công nghệ mới trong lĩnh vực tài chính, có năng lực sáng tạo và các kỹ năng để có thể tạo ra sự đổi mới trong các hoạt động tài chính trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Chương trình này được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 134 tín chỉ bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức khối ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Phần kiến thức ngành là kiến thức chung về tài chính và công nghệ nhằm giúp người học có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực này. Phần kiến thức chuyên ngành là những kiến thức chuyên sâu về tài chính và công nghệ nhằm giúp người học có khả năng ứng dụng những đột phá trong công nghệ để phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 6 năm.

Với chương trình đào tạo cử nhân ngành Công nghệ tài chính, Khoa Tài chính - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính ứng dụng công nghệ. Sinh viên tốt nghiệp không chỉ làm việc trong các công ty hoặc định chế tài chính truyền thống mà còn có thể tham gia vào các tổ chức tài chính ứng dụng công nghệ, các công ty khởi nghiệp Fintech... Vì vậy, chương trình đào tạo ngành Fintech sẽ cung cấp được nguồn nhân lực có khả năng thích nghi với môi trường biến động và thay đổi nhanh chóng của công nghệ cũng

như hội nhập quốc tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, mục tiêu cũng như chiến lược phát triển của Trường Đại học Kinh tế, tạo động lực phát triển bền vững, hỗ trợ quá trình hội nhập toàn diện trong khu vực và trên thế giới. Việc phát triển chương trình đào tạo Fintech không chỉ phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược phát triển của Nhà trường mà còn thể hiện sự năng động, sẵn sàng thay đổi để thích nghi với tình hình mới, khẳng định vị thế và tầm ảnh hưởng của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình.

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến và nhân văn nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Công nghệ tài chính (Fintech) cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tài chính và ứng dụng công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức trong bối cảnh kỷ nguyên số. Cử nhân Công nghệ tài chính có kiến thức cập nhật, am hiểu về công nghệ mới trong lĩnh vực tài chính, có năng lực sáng tạo và kỹ năng cần thiết để có thể tạo ra sự đổi mới trong các hoạt động tài chính; có khả năng ứng dụng những đột phá trong công nghệ để phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Sinh viên ngành Công nghệ tài chính sau khi tốt nghiệp sẽ có:

- Kiến thức chuyên sâu về tài chính và ứng dụng công nghệ để trở thành các chuyên viên, nhà quản lý về lĩnh vực công nghệ tài chính trong các tổ chức khác nhau. (PO1)
- Năng lực sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính. (PO2)
- Năng lực học tập suốt đời để thích ứng với môi trường tài chính và công nghệ thay đổi nhanh chóng. (PO3)

2.3. Chuẩn đầu ra

2.3.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Công nghệ tài chính có khả năng:

TT	Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	PLO 1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn
2	PLO 2	Vận dụng được kiến thức về công nghệ tài chính trong các tình huống kinh doanh khác nhau
3	PLO 3	Thực thi kế hoạch phát triển công nghệ tài chính trong các tổ chức khác nhau
4	PLO 4	Đề xuất được các giải pháp công nghệ giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính
5	PLO 5	Tổng hợp các kiến thức làm nền tảng để thực hiện các hoạt động khởi nghiệp Fintech
6	PLO 6	Giao tiếp, tương tác và phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong công việc.
7	PLO 7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa
8	PLO 8	Triển khai thực hiện và quản lý các kỹ thuật công nghệ thông tin trong tài chính
9	PLO 9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.

2.3.2. Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 1. Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

TT	Mã CDR	CDR về Kiến thức	CDR về Kỹ năng	CDR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm
1	PLO 1	- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.		
2	PLO 2	- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	
3	PLO 3	- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức		- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các

		lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.		nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
4	PLO 4	- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
5	PLO 5	- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	
6	PLO 6		- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
7	PLO 7		- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	
8	PLO 8	- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	

9	PLO 9			- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
----------	--------------	--	--	---

2.4. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên ngành Công nghệ tài chính được trang bị kiến thức và kỹ năng để có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc trong lĩnh vực tài chính và công nghệ ở các doanh nghiệp và tổ chức, bao gồm:

- *Các công ty FinTech, các công ty cung ứng dịch vụ tài chính, các công ty nghiên cứu và phát triển công nghệ*: phát triển sản phẩm tài chính (financial product developer), quản lý sản phẩm tài chính (financial product manager), quản lý dự án fintech (fintech project manager), cho vay ngang hàng (P2P lending), giao dịch và quản lý tiền mặt mã (crypto trading and management), giao dịch thuật toán (algorithmic trader), dịch vụ ngân hàng mở (open banking), chuyên viên phân tích dữ liệu tài chính (financial data analyst).

- *Các định chế tài chính*: chuyên viên tư vấn đầu tư (investment analyst), quản lý danh mục đầu tư (portfolio manager), chuyên viên phân tích dữ liệu tài chính (financial data analyst).

- *Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng*: Chuyên viên trong các bộ phận quản lý phát triển kinh tế số, các bộ phận liên quan đến quản lý và kiểm soát tài chính.

- Khởi nghiệp trong lĩnh vực Fintech hoặc làm việc trong các bộ phận phát triển sản phẩm và dịch vụ tại công ty khởi nghiệp Fintech.

- Giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực Fintech tại các cơ sở giáo dục và cơ sở nghiên cứu. Ngoài ra, sinh viên ngành Fintech có nền tảng kiến thức vững chắc để có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn về lĩnh vực FinTech ở các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

2.5. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

2.6. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- e) Đạt chuẩn hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường;
- f) Có chứng chỉ giáo dục Quốc Phòng- An ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất.

2.7. Thang điểm đánh giá: Theo hệ thống đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.8. Phương pháp dạy và học

2.8.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với phương pháp giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Phương pháp giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Công nghệ Tài chính bao gồm: giải thích cụ thể, thuyết giảng và tham luận (diễn giả được mời).

- Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1): với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng- Lecture (TLM2): Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- Tham luận - Guest lecture (TLM3): Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Khách mời là các doanh nhân, cựu sinh viên có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh và quản trị đến từ các doanh nghiệp. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ Tài chính đến từ các doanh nghiệp kinh doanh thành công. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.8.2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Phương pháp kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những phương pháp này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, tập kích não và học theo tình huống.

- Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4): Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- Tập kích não - Brainstorming (TLM5): Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- Học theo tình huống- Case Study (TLM6): Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.8.3. Phương pháp dựa trên hoạt động

Phương pháp này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, tham gia tranh luận, đưa ra quyết định và giải quyết vấn đề.

- Đóng vai - Role play (TLM7): Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- Trò chơi - Game (TLM8): Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- Đi thực tế - Field Trip (TLM9): Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- Tranh luận - Debates (TLM10): Đây là phương pháp mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.8.4. Phương pháp hợp tác

Phương pháp hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Phương pháp này tập trung hỗ trợ sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- Thảo luận – Discussion (TLM11): Một phương pháp mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12): Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13): Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.8.5. Phương pháp học tập độc lập

- Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14): Phương pháp này giúp sinh viên thực hành khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ giảng viên trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- Học trực tuyến (TLM15): Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- Bài tập - Work Assignment (TLM16): Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- Khác (TLM17): Các phương pháp khác.

Bảng 2. Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và CDR chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp dạy và học
PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM 10, TLM 11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM 15
PLO2	Vận dụng được kiến thức về công nghệ tài chính trong các tình huống kinh doanh khác nhau	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO3	Thực thi kế hoạch phát triển công nghệ tài chính trong các tổ chức khác nhau	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO4	Đề xuất được các giải pháp công nghệ giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO5	Tổng hợp các kiến thức làm nền tảng để thực hiện các hoạt động khởi nghiệp Fintech	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM 16
PLO6	Giao tiếp, tương tác và phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong công việc.	TLM1, TLM2, TLM6, TLM8, TLM11, TLM12, TLM13, TLM 14, TLM15
PLO7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11, TLM12,

		TLM13,TLM14,TLM15
PLO8	Triển khai thực hiện và quản lý các kỹ thuật công nghệ thông tin trong tài chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13,TLM14, TLM15
PLO9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM11,TLM12, TLM13, TLM14, TLM15

2.9. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ Tài chính:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam(AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation(AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report(AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric

được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 3. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và CDR chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp đánh giá
PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM7, AM8
PLO2	Vận dụng được kiến thức về công nghệ tài chính trong các tình huống kinh doanh khác nhau	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO3	Thực thi kế hoạch phát triển công nghệ tài chính trong các tổ chức khác nhau	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO4	Đề xuất được các giải pháp công nghệ giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính	AM2, AM3, AM5, AM4, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO5	Tổng hợp các kiến thức làm nền tảng để thực hiện các hoạt động khởi nghiệp Fintech	AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM12
PLO6	Giao tiếp, tương tác và phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong công việc.	AM1, AM2, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8
PLO7	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8,
PLO8	Triển khai thực hiện và quản lý các kỹ thuật công nghệ thông tin trong tài chính	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8
PLO9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.	AM1, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8

2.10. Khung chương trình đào tạo

2.10.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 4. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	43	43	-
2	Khối kiến thức khối ngành	33	33	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	38	20
3.1	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>	21	18	3
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	27	20	7
3.3	<i>Thực tập cuối khóa</i>	10	-	10
Tổng		134	114	20

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh như kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật... cũng như các kỹ năng cơ bản mà một sinh viên tốt nghiệp cần phải có như kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ và tin học. Khối kiến thức giáo dục đại cương này là nền tảng cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

Khối kiến thức chung của khối ngành cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng của khối ngành kinh doanh và quản lý, gồm các khối kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, marketing, thống kê.... Khối kiến thức này sẽ làm tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Khối kiến thức ngành giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành Công nghệ tài chính, bao gồm kiến thức chung về tài chính và công nghệ nhằm giúp người học có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực này cũng như các kỹ năng mềm như kỹ năng tin học, làm việc nhóm, thuyết trình....

Khối kiến thức chuyên ngành là những kiến thức chuyên sâu về tài chính và công nghệ nhằm giúp người học có khả năng ứng dụng những đột phá trong công nghệ để phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính phục vụ cho việc định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp và tạo sự khác biệt cơ bản giữa các chuyên ngành.

2.10.2. Các học phần

Bảng 5. Các học phần và số tín chỉ

TT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ
A. Khối kiến thức đại cương			
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	3
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
10	MGT1002	Quản trị học	3
11	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	3
12	ENGELE1	English Elementary 1	3
13	ENGELE2	English Elementary 2	4
14	ENG2015	English Communication 1	3
15	ENG2016	English Communication 2	3
16	ENG2017	English Composition B1	2
		Tổng	43
B. Khối kiến thức khối ngành			
17	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
18	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3
19	ECO3040	Toán cho Fintech 1	3
20	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
21	STA2006	Xác suất và thống kê toán	3
22	ECO3041	Toán cho Fintech 2	3
23	MKT2001	Marketing căn bản	3
24	ACC1002	Nhập môn kế toán	3
25	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3
26	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3

27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	33
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành			
<i>C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 18 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn</i>			
● Các học phần bắt buộc			
28	FIN3002	Đầu tư tài chính	3
29	FIN3004	Tài chính công ty	3
30	FIN3011	Công nghệ tài chính	3
31	MIS3001	Cơ sở lập trình	3
32	MIS3049	Quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính	3
33	ELC3005	Nhập môn dữ liệu lớn	3
		Tổng	18
● Học phần tự chọn			
<i>Chọn 3 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
34	FIN3001	Tài chính quốc tế	3
35	ELC3019	Thanh toán điện tử	3
36	MGT3023	Mô hình kinh doanh số	3
37	COM3001	Thương mại điện tử	3
38	LAW2001	Luật kinh doanh	3
<i>C2. Học phần chuyên ngành: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn</i>			
● Các học phần bắt buộc			
39	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3
40	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	3
41	MIS3041	Phân tích dữ liệu bằng Python	3
42	FIN3012	Phân tích dữ liệu lớn trong Fintech	3
43	ELC3023	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	3
44	FIN3013	Công nghệ Blockchain và Cryptocurrency	3
45	FIN3014	Đề án Fintech	2
		Tổng	20
● Học phần tự chọn			

Chọn 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:			
46	BAN3018	Ngân hàng số	3
47	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3
48	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
49	MIS3042	Cloud Computing (c)	3
50	ELC3016	Kinh doanh điện tử	3
51	MKT3007	Marketing kỹ thuật số	3
52	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	3
53	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	3
54	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh	2
55	MGT3031	Khởi nghiệp trong Fintech	3
D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa			
Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Đề án thực tập tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.			
		Hình thức 1	
56	FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn chuyên ngành	6
		Hình thức 2	
57	FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp	10
		Tổng số tín chỉ chương trình	134

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần
Bảng 7. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	X								X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X								X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X								X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X								X
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X								X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			X
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								X
10	MGT1002	Quản trị học	X								X
11	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý							X	X	
12	ENGELE1	English Elementary 1						X	X		
13	ENGELE2	English Elementary 2						X	X		
14	ENG2015	English Communication 1						X	X		
15	ENG2016	English Communication 2						X	X		
16	ENG2017	English Composition B1						X	X		
Khối kiến thức khối ngành											
17	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý		X				X			
18	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X						X		
19	ECO3040	Toán cho Fintech 1		X							

20	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X								X
21	STA2006	Xác suất và thống kê toán	X								
22	ECO3041	Toán cho Fintech 2		X							
23	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			
24	ACC1002	Nhập môn kế toán	X								X
25	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X					X			
26	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính		X							X
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh						X	X		
Khởi kiến thức ngành											
Học phần bắt buộc											
28	FIN3002	Đầu tư tài chính		X						X	
29	FIN3004	Tài chính công ty		X				X			
30	FIN3011	Công nghệ tài chính		X	X			X			
31	MIS3001	Cơ sở lập trình			X	X				X	
32	MIS3049	Quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính			X	X				X	
33	ELC3005	Nhập môn dữ liệu lớn			X					X	X
Học phần tự chọn											
34	FIN3001	Tài chính quốc tế		X					X		
35	ELC3019	Thanh toán điện tử		X		X	X				X
36	MGT3023	Mô hình kinh doanh số					X	X			
37	COM3001	Thương mại điện tử		X						X	
38	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			X
Khởi kiến thức ngành											
Học phần bắt buộc											
39	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh		X					X		
40	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng		X				X			

41	MIS3041	Phân tích dữ liệu bằng Python			X	X					
42	FIN3012	Phân tích dữ liệu lớn trong Fintech			X	X			X		
43	ELC3023	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính				X	X		X	X	
44	FIN3013	Công nghệ Blockchain và Cryptocurrency		X			X		X	X	
45	FIN3014	Đề án Fintech			X		X				
Học phần tự chọn											
46	BAN3018	Ngân hàng số		X		X				X	
47	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp		X					X		
48	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học						X	X		
49	MIS3042	Cloud Computing (c)			X	X				X	
50	ELC3016	Kinh doanh điện tử					X			X	
51	MKT3007	Marketing kỹ thuật số		X					X		
52	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng		X				X			
53	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính				X				X	
54	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh					X		X		
55	MGT3031	Khởi nghiệp trong Fintech					X			X	
Thực tập tốt nghiệp											
56	FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp		X	X		X	X		X	X
57	FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp			X	X	X	X	X	X	X

2.12. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Bảng 8. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

STT	Tên học phần	CT1	CT2	CT3	CT4	CT5
17.	Hệ thống thông tin quản lý	X	X		C	
18.	Kinh doanh quốc tế		C			
19.	Toán cho Fintech 1	X		C	C	C
20.	Thống kê kinh doanh và kinh tế		C			
21.	Xác suất và thống kê toán	X	X	X		C
22.	Toán cho Fintech 2	X		C	C	C
23.	Marketing căn bản	X	X	X	C	
24.	Nhập môn kế toán	X	X	X	C	C
25.	Nhập môn kinh doanh				X	
26.	Thị trường và các định chế tài chính	C	C	C	X	
27.	Tiếng Anh kinh doanh	C	C	C		
28.	Đầu tư tài chính	X	X	X	C	C
29.	Tài chính công ty		X	X	X	X
30.	Công nghệ tài chính	X		X		X
31.	Cơ sở lập trình	X	X	C	C	C
32.	Quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính	X	C	X	C	
33.	Nhập môn dữ liệu lớn	X	C	X		C
34.	Tài chính quốc tế	X	X	X	C	
35.	Thanh toán điện tử		X			C
36.	Mô hình kinh doanh số				X	
37.	Thương mại điện tử	X	X	X		
38.	Luật kinh doanh	C	C	X	X	
39.	Công cụ tài chính phái sinh				C	X
40.	Nghiệp vụ ngân hàng	C	X	X		
41.	Phân tích dữ liệu bằng Python			C	X	
42.	Phân tích dữ liệu lớn trong Fintech	X	C	X		C
43.	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính		X	X	C	C

44.	Công nghệ Blockchain và Cryptocurrency		X	X	C	C
45.	Đề án Fintech	C				
46.	Ngân hàng số		X			
47.	Phân tích tài chính doanh nghiệp	X		X		
48.	Phương pháp nghiên cứu khoa học		C	X		
49.	Điện toán đám mây		X			
50.	Kinh doanh điện tử	X	X	X		
51.	Marketing kỹ thuật số			X		
52.	Mô hình tài chính ứng dụng				C	
53.	Quản trị rủi ro tài chính		X	X		
54.	Kế hoạch kinh doanh	X	X			
55.	Khởi nghiệp trong Fintech	C	C			
56.	Báo cáo thực tập tốt nghiệp					
	Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn chuyên ngành					
57.	Khóa luận tốt nghiệp					

C (Close): Học phần có nội dung gần

X: Học phần có nội dung tương thích

(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)

- Chương trình 1: Chương trình Công nghệ tài chính - Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội ([link](#))

- Chương trình 2: Chương trình Công nghệ tài chính – Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh ([link](#))

- Chương trình 3 : Chương trình Công nghệ tài chính – Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ([link](#))

- Chương trình 4: Chương trình Công nghệ tài chính – Trường quản lý Martin Tuchman, Viện Kỹ thuật New Jersey ([link](#))

- Chương trình 5: Chương trình Công nghệ tài chính – Đại học Hồng Kông ([link](#))

2.13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính sẽ được áp dụng từ khoá tuyển sinh 2022. Quá trình giảng dạy được triển khai dựa trên cấu trúc của chương trình, ý kiến đóng góp từ các bên có liên quan như nhà tuyển dụng, giảng viên và các yêu cầu cụ thể

cho từng học phần. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá sẽ được thực hiện theo đúng với bản đặc tả chương trình đào tạo công bố. Đối với các môn học tự chọn, Khoa sẽ hướng dẫn sinh viên chọn các học phần phù hợp nhất để thích ứng với các điều kiện, bối cảnh thực tế.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT cũng như nhu cầu của sinh viên và xã hội. Trên cơ sở các đề cương chi tiết, tiến hành lên dự toán kinh phí thực hiện, đi thực tế và mua sắm cơ sở vật chất, Trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Cứ sau 2 năm, bản đặc tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

2.14. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng đào tạo

Chương trình đào tạo được xem xét và cập nhật hàng năm. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét tổng thể, toàn diện để có các cập nhật cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo chương trình tuân thủ theo Chính sách chất lượng áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế).

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm hướng đến

Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.

Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.

Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc

Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

3.8. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

3.9. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.10. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến

trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.11. MIS1002 - TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (APPLIED IT IN OFFICE INFORMATICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

3.12. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.13. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE1 – English Elementary 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.14. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông.

3.15. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: : ENG2015 - English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân

cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.16. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.17. MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.18. IBS2001 - KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Môn học tập trung giới thiệu đặc trưng các quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, lý thuyết thương mại, đầu tư và dịch chuyển lao động quốc tế, chính sách thương mại, liên kết kinh tế quốc tế và các vấn đề cơ bản của kinh tế tiền tệ quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và hệ thống tiền tệ quốc tế. Sinh viên có thể đào sâu được kiến thức về cơ sở, mô thức và lợi ích của các luồng vận động hàng hóa, dịch vụ, tài sản, các phương tiện tiền tệ giữa các quốc gia và vai trò của chính phủ, đồng thời phát triển được các kỹ năng cần thiết trong nhận thức ảnh hưởng của môi trường kinh doanh phạm vi quốc tế.

3.19. ECO3040 - TOÁN CHO FINTECH 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các công cụ cơ bản của đại số tuyến tính, bao gồm những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính; không gian vectơ; ánh xạ tuyến tính; giá trị riêng và véc tơ riêng; phân tách ma trận thành nhân tử và phân tích thành phần chính, ... Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của các kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính để áp dụng vào tài chính.

3.20. STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

3.21. STA2006 – XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN (PROBABILITY THEORY AND MATHEMATICAL STATISTICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Sau khi kết thúc học phần, người học biết vận dụng để giải quyết một vấn đề thực tế trong sản xuất kinh doanh dựa trên kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất. Bên cạnh đó, người học cũng được nắm được một cách cơ bản các kiến thức về thống kê toán, nắm được cách thức để tóm tắt những đặc trưng cơ bản của số liệu mẫu, có thể thực hiện các suy diễn thống kê về tổng thể dựa trên số liệu mẫu, qua đó vận dụng vào các bài toán thực tế trong kinh tế xã hội.

3.22. ECO3041 - TOÁN CHO FINTECH 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Toán cho Fintech 2 (Giải tích) cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề trong tài chính. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết đạo hàm, tích phân, Trang bị

cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào ngành tài chính.

3.23. MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường
- Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, phân tích thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng
- Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

3.24. ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô

Học phần Nhập môn kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

3.25. MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành

kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ.

3.26. FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 - Kinh tế vĩ mô

MGT1001 - Kinh tế vi mô

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.27. ENG3001 - TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề : khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

3.28. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ

rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

3.29. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001- Thị trường và các định chế tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp những kiến thức nền tảng về tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

3.30. FIN3011 – CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần công nghệ tài chính (Fintech) giới thiệu cho sinh viên những vấn đề chính trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang được ứng dụng trong các doanh nghiệp hiện nay, bao gồm công nghệ chuỗi khối (blockchains), tiền mật mã (cryptocurrency), cách thức phát triển các hợp đồng thông minh (smart contracts). Học phần cũng giới thiệu các nội dung cơ bản về dịch vụ tài chính ngang hàng (cho vay ngang hàng, gọi vốn cộng đồng), ví điện tử, quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ mới. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính phi tập trung (DeFi), những phát triển mới nhất trong ngành công nghiệp Fintech cũng như tác động của Fintech đến hoạt động tài chính và các hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp. Khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng các sản phẩm công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp.

3.31. MIS3001 – CƠ SỞ LẬP TRÌNH (BASIC PROGRAMMING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về ngôn ngữ lập trình, các nguyên lý căn bản về kỹ thuật lập trình và phát triển các ứng dụng trên các nền tảng khác nhau. Bên cạnh đó học phần còn trang bị cho người học kỹ năng lập trình thuần thực với ngôn ngữ lập trình Python, giúp người học hình thành kỹ năng, tư duy logic, rành mạch, chính xác, tư duy phân tích các bài toán và mô hình hóa thành

giải thuật, từ đó chuyển thành một chương trình máy tính, làm nền tảng cho việc xây dựng các ứng dụng CNTT trong kinh doanh và quản lý.

3.32. MIS3049 - QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU TRONG TÀI CHÍNH (DATABASE MANAGEMENT IN FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu trong doanh nghiệp, quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính. Cung cấp kiến thức về mô hình dữ liệu Quan hệ và các thành phần của nó.

Học phần cũng cung cấp cho người học kiến thức về ngôn ngữ SQL để thực hiện các thao tác tạo và truy vấn trên cơ sở dữ liệu quan hệ như định nghĩa cấu trúc dữ liệu, cập nhật dữ liệu, tìm kiếm dữ liệu, tổng hợp dữ liệu. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học các kỹ năng về tổ chức cũng như kỹ thuật lập trình khai thác cơ sở dữ liệu.

3.33. ELC3005 - NHẬP MÔN DỮ LIỆU LỚN (BIG DATA FUNDAMENTALS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về các khái niệm, các kỹ thuật, các công cụ và công nghệ liên quan đến big data. Người học sẽ hiểu được các mô hình lưu trữ khác nhau, các phương pháp xử lý và các công cụ báo cáo có sẵn để làm việc với Big data. Quan trọng hơn là người học sẽ hiểu được các chức năng cốt lõi của mỗi thành phần trong big data và biết cách tích hợp nó để tạo thành giải pháp thống nhất mang lại lợi ích kinh doanh. Bên cạnh đó, người học cũng được trang bị một số kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng tìm kiếm, chọn lọc và tổng hợp tài liệu, kỹ năng viết và trình bày báo cáo, kỹ năng làm việc nhóm.

3.34. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp kiến thức về tài chính quốc tế ở góc độ vĩ mô và vi mô. Ở góc độ vĩ mô, học phần nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế. Ở góc độ vi mô, học phần tập trung vào tác động của môi trường tài chính quốc tế đến hoạt động của các công ty, về kinh doanh ngoại hối và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh quốc tế. Kiến thức về đầu tư nước ngoài của công ty đa quốc gia, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn luân chuyển quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những

ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp.

3.35. ELC3019 – THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (E-PAYMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về hệ thống thanh toán điện tử; cơ sở công nghệ của hệ thống thanh toán điện tử; phương pháp bảo mật hệ thống thanh toán, trong đó nhấn mạnh phát triển theo mô hình thanh toán điện tử; Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi về những hệ thống thanh toán điện tử, các kỹ thuật bảo mật chủ yếu được sử dụng trong thanh toán điện tử; Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về quy trình thực hiện đến cách thức vận hành những hệ thống thanh toán điện tử phổ biến nhất hiện nay tại Việt Nam.

3.36. MGT3023 – MÔ HÌNH KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS MODEL)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn kinh doanh

Học phần này giúp sinh viên hiểu được quá trình một doanh nghiệp số dựa vào việc nắm bắt cơ hội thị trường để tạo ra giải pháp giá trị. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học về các loại mô hình kinh doanh của doanh nghiệp số và tìm hiểu điểm khác biệt giữa doanh nghiệp thành công với những doanh nghiệp còn lại. Bên cạnh đó, sinh viên còn có thể áp dụng tất cả các kiến thức đã học trong các lĩnh vực tài chính, sản xuất, chiến lược và marketing để xây dựng mô hình kinh doanh hiệu quả cho một doanh nghiệp số.

3.37. COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, lợi ích và các điều kiện ứng dụng thương mại điện tử trong nền kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức về các mô hình và ứng dụng thương mại điện tử; các nền tảng thương mại điện tử hiện đại, các công cụ tác nghiệp hỗ trợ thương mại điện tử; cách thức hoạch định chiến lược thương mại điện tử và xây dựng dự án thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Học phần này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

3.38. LAW2001 - LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: LAW1001-Pháp luật đại cương

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động cơ bản của con người. Đó vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Với mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật về kinh doanh, giúp các em am hiểu những vấn đề pháp lý trong hoạt động đầu tư, tự tin khởi nghiệp, Luật Kinh doanh được thiết kế bao gồm những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, cung cấp các kiến thức về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; giới thiệu cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.39. FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp các kiến thức về cơ chế vận hành và giao dịch của các công cụ tài chính phái sinh cũng như một số phương pháp định giá các công cụ này. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu cách thức sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

3.40. BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG (BANK OPERATIONS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 - Kinh tế vĩ mô

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.41. MIS3041 – PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẰNG PYTHON (PYTHON FOR DATA ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MIS2001 - Cơ sở dữ liệu

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về phân tích dữ liệu từ nhiều loại dữ liệu khác nhau trên ngôn ngữ python nhằm giúp nhà quản lý hiểu được thị trường, khách hàng,... cũng như hỗ trợ doanh nghiệp về dự báo và lên kế hoạch kinh doanh. Người học sẽ nắm được kiến thức về chuẩn bị dữ liệu phân tích, thực hiện một

số phân tích thống kê, trực quan và mô hình hóa dữ liệu, xây dựng các mô hình học máy để hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý. Bên cạnh đó, những tình huống thực tế và bài tập thực hành dựa vào dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp cũng được giảng dạy để tăng cường kiến thức và kỹ năng cho người học.

3.42. FIN3012 - PHÂN TÍCH DỮ LIỆU LỚN TRONG FINTECH (BIG DATA ANALYTICS IN FINTECH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Phân tích dữ liệu lớn trong Fintech giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về dữ liệu lớn (Bigdata) trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang được ứng dụng trong thực tiễn hiện nay, bao gồm dữ liệu lớn trong công nghệ chuỗi khối (blockchains), dữ liệu lớn trong tiền mật mã (cryptocurrency). Học phần cũng giới thiệu các nội dung phân tích dữ liệu nói chung trong dịch vụ tài chính nói chung và dữ liệu lớn trong lĩnh vực tài chính ngang hàng (cho vay ngang hàng, gọi vốn cộng đồng), ví điện tử, quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ mới. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về mô hình khai thác dữ liệu lớn trong thời gian thực của các hệ thống sàn giao dịch tiền điện tử tập trung CEX và những sàn tài chính phi tập trung DEX.

3.43. ELC3023 - MÁY HỌC VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG TÀI CHÍNH (MACHINE LEARNING AND AI IN FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về học máy và trí tuệ nhân tạo, giúp người học hiểu được qui trình triển khai các mô hình học máy, các phương pháp và ứng dụng của học máy và trí tuệ nhân tạo trong thực tiễn, nhất là trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Học phần còn trang bị cho người học khả năng sử dụng các nền tảng để triển khai ứng dụng học máy và trí tuệ nhân tạo.

Rèn luyện cho người học kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm, cùng với kỹ năng giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức đã học vào các bài toán thực tế trong lĩnh vực tài chính như phát hiện gian lận tài chính (fraud detection), xếp hạng tín dụng (credit score), phân tích hành vi khách hàng....

3.44. FIN3013 - CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN VÀ CRYPTOCURRENCY (BLOCKCHAIN TECHNOLOGY AND CRYPTOCURRENCY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Công nghệ Blockchain và Cryptocurrency giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về công nghệ Blockchain đang được ứng dụng trong thực tiễn hiện nay và các mô hình ứng dụng Blockchain trong tiền mật mã (cryptocurrency). Học phần cũng giới thiệu các nội dung liên quan đến các ứng dụng đa dạng của Blockchain trong sự phát triển công nghệ nói chung trên thế giới và quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về các mô hình khai thác của các hệ thống quản lý và vận hành tiền điện tử trên thế giới.

3.45. FIN3014 – ĐỀ ÁN FINTECH (FINTECH CAPSTONE)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3011 – Công nghệ tài chính

Học phần Đề án Fintech được thiết kế giúp sinh viên có cơ hội áp dụng những kiến thức về công nghệ tài chính vào việc triển khai một ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp cụ thể trong Fintech. Sinh viên được yêu cầu sử dụng các kiến thức nền tảng của chuyên ngành như tài chính, công nghệ tài chính kết hợp với các kiến thức về mô hình kinh doanh, khởi nghiệp để xây dựng một ý tưởng, mô hình hoặc kế hoạch khởi nghiệp trong Fintech mang tính sáng tạo và thực tiễn cao. Học phần mang tính ứng dụng và qua đó, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và trình bày báo cáo.

3.46. BAN3018 – NGÂN HÀNG SỐ (DIGITAL BANKING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN3003 - Nghiệp vụ ngân hàng

Những tiến bộ công nghệ tài chính, sự gia tăng cạnh tranh cùng với nhu cầu ngày càng cao của khách hàng đòi hỏi ngân hàng phải không ngừng đổi mới để thích nghi. Do đó, chuyển đổi số là một quá trình tất yếu. Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngân hàng số, chuyển đổi số, cũng như cách thức triển khai các mô hình kinh doanh trong ngân hàng số. Trong đó, nội dung học phần nhấn mạnh vai trò của công nghệ tài chính (Fintech) và trí tuệ nhân tạo (AI) đối với ngân hàng. Từ đó, giúp định hướng quá trình xây dựng và triển khai ngân hàng số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và các xu hướng phát triển mới (công nghiệp 5.0).

3.47. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (FINANCIAL ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2003 – Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp

trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán và rủi ro hoạt động. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

3.48. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.49. MIS3042 – CLOUD COMPUTING (C)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Điện toán đám mây là một công nghệ mà mọi giải pháp liên quan đến các nguồn tài nguyên tính toán (gồm cả phần cứng và phần mềm) đều được cung cấp dưới dạng các dịch vụ thông qua mạng Internet. Học phần này cung cấp các kiến thức tổng quát về điện toán đám mây, giúp người học hiểu về hiệu quả, lợi ích cũng như các thách thức mà công nghệ điện toán đám mây mang lại. Người học cũng sẽ được trang bị kiến thức về các mô hình; các công nghệ nền tảng; các cơ chế hình thành, quản lý và bảo mật; và các kiến trúc để xây dựng nên các tính năng của một hệ thống điện toán đám mây. Những kiến thức này sẽ làm nền tảng cho các nghiên cứu sâu hơn và phát triển các ứng dụng trên nền tảng điện toán đám mây.

3.50. ELC3016 – KINH DOANH ĐIỆN TỬ (E-BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: COM3001 – Thương mại điện tử

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh trên môi trường trực tuyến, các mô hình hình thương mại điện tử cũng như cách thức giao dịch trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến những vấn

đề liên quan đến hoạt động thương mại điện tử như quản trị đơn hàng, đấu giá trực tuyến, đàm phán thông minh, chăm sóc khách hàng, xây dựng hiện diện trên mạng, thanh toán điện tử,... Học phần trang bị cho người học kỹ năng thông qua sử dụng các nền tảng thương mại điện tử để xây dựng một dự án kinh doanh trên môi trường trực tuyến. Bên cạnh đó, những tình huống thực tế và bài tập thực hành từ thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử cũng được đưa vào giảng dạy để tăng cường kiến thức và kỹ năng cho người học.

3.51. MKT3007 – MARKETING KỸ THUẬT SỐ (DIGITAL MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Môn Marketing kỹ thuật số nhằm trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng, phân tích, đánh giá các vấn đề truyền thông của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường marketing số. Học viên sẽ có khả năng tự thiết kế và tổ chức thành công các dự án marketing trực tuyến, phát triển mối quan hệ bền vững với khách hàng và góp phần nâng cao hiệu quả của chiến lược marketing chung của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học viên cũng được giới thiệu các phương pháp hiện đại trong việc đánh giá hiệu quả marketing trực tuyến, marketing qua điện thoại di động và các chiến thuật xây dựng mạng xã hội.

3.52. FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004 – Tài chính công ty hoặc FIN3006 – Quản trị tài chính

Với mục tiêu “learning by doing - học đi đôi với hành”, học phần Mô hình tài chính ứng dụng trang bị và giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng các mô hình tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến định giá doanh nghiệp, tài trợ dự án đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu và định giá chứng khoán. Thông qua việc áp dụng các mô hình tài chính trên bảng tính Excel, học phần hỗ trợ sinh viên trong việc đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

Trước những thay đổi và biến động không ngừng của thị trường tài chính toàn cầu, những kỹ năng và kiến thức tích lũy được từ học phần Mô hình tài chính ứng dụng sẽ giúp sinh viên khi ra trường dễ dàng thích nghi và ứng phó kịp thời với các tình huống phát sinh trong thực tế; từ đó đáp ứng tốt những yêu cầu và kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

3.53. FIN3009 - QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro tài chính như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro biến động giá..., từ đó có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, trong bối cảnh thị trường tài chính đầy biến động như hiện nay, việc quản trị rủi ro là một trong những yêu cầu hết sức cấp thiết đối với doanh nghiệp.

Học phần Quản trị rủi ro tài chính cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính dưới góc độ của doanh nghiệp. Cụ thể, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các loại rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể đối mặt trong quá trình hoạt động như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro biến động giá. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể nhận diện và đo lường rủi ro cũng như các chiến lược doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng ngừa các loại rủi ro tài chính này.

3.54. KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 - Nhập môn kinh doanh

Kế hoạch kinh doanh là môn học được thiết kế nhằm giúp người học triển khai mô hình kinh doanh thành một kế hoạch kinh doanh cụ thể, giúp người học tính được một cách tổng thể các nguồn lực cần có để thực hiện một dự án kinh doanh cũng như khung thời gian cơ bản để triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh. Ngoài ra, môn học còn được thiết kế để giúp người học kết nối chiến lược với các kế hoạch chức năng như kế hoạch sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing... vào một kế hoạch kinh doanh tổng thể nhằm triển khai một dự án kinh doanh.

3.55. KHỞI NGHIỆP TRONG FINTECH (ENTREPRENEURSHIP IN FINTECH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Nền kinh tế số được đặc trưng bởi sự năng động và tốc độ thay đổi nhanh về vòng đời sản phẩm. Quá trình số hóa diễn ra nhanh chóng ở nhiều lĩnh vực kinh doanh đã dẫn đến sự thay đổi đối với đời sống xã hội ngày nay. Vì vậy, kể từ đầu thế kỷ XXI, kinh doanh số đã trở nên quan trọng và ngày càng phát triển. Trong bối cảnh đó, công nghệ tài chính (fintech) xuất hiện nhằm cạnh tranh với các phương pháp tài chính truyền thống trong

việc cung cấp các dịch vụ tài chính. Việc sử dụng điện thoại thông minh cho dịch vụ ngân hàng di động, dịch vụ đầu tư và tiền mã hóa là những ví dụ về ứng dụng công nghệ nhằm làm cho các dịch vụ tài chính dễ tiếp cận hơn với công chúng. Học phần này cung cấp một cái nhìn tổng quan chi tiết về khái niệm khởi sự kinh doanh trong thế giới công nghệ tài chính và khởi nghiệp số. Từ đó, giúp sinh viên phát triển một nền tảng khái niệm vững chắc và có thể thực hiện vai trò của các nhà tài chính trong thời kỳ kỹ thuật số và công nghệ.

3.56. FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT)

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành

Học phần Đề án thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Đồng thời, thông qua thực tế, sinh viên được học hỏi, tham gia và tiếp cận được các sản phẩm, mô hình kinh doanh, các hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực công nghệ tài chính (gọi chung là đơn vị thực tập). Qua đó, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, thái độ, phong cách làm việc và đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

3.57. FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS)

Số tín chỉ: 10 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành và RMD3001 – Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Học phần giúp sinh viên rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề học thuật hoặc các vấn đề thực tiễn liên quan đến đơn vị thực tập. Đồng thời, học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, thái độ, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn

